



TỪ
BÁT NHÃ
ĐẾN
PHÁP HOA

PHẠM CÔNG THIỆN

từ Bát-nhã đến Pháp hoa

Phạm Công Thiện

PHẠM CÔNG THIỆN – *TỪ BÁT NHÃ ĐẾN PHÁP HOA*

Nhà xuất bản Hồng Đức, 2012.

Hương Tích ấn hành với sự ủy quyền của gia đình tác giả.

PHẠM CÔNG THIÊN

từ
BÁT NHÃ
đến
PHÁP HOA

Các bài giảng của GS Phạm Công Thiên
giai đoạn 1990 - 2010

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Mục lục

BA PHẨM ĐẦU CỦA BỘ KINH MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT	7
Phẩm tự thứ nhất	8
Đại ý phẩm thứ hai	17
Đại ý phẩm thứ ba	21
Những chú thích cần thiết	24
Chú thích cho giới Tây học	28
Phẩm thứ tư vãng sinh	29
A. Vấn đạo	29
B. Đức Phật dạy đạo	30
C. Đức Phật dạy đạo	40
D. Rồi đức Phật nói về những thần thông ba la mật	49
E. Sau cùng, đức Phật trở lại với sáu ba la mật	54
F. Đức Phật trả lời ngài A-nan: Vì sao Đức Phật mỉm cười? Vì sao Đức Phật phóng ra những ánh sáng?	56
BỘ KINH ĐẠI BẢO TÍCH VÔ LƯỢNG THỌ NHƯ LAI HỘI	63
VỀ TINH TÚY CỦA KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA VÀ THIÊN TÔNG CỦA LỤC TỔ HUỆ NẲNG Ở LÃNH NAM	69
CÁC BÀI GIẢNG TẠI CHÙA VIÊN THÔNG	75
Những ai biết điều phục	77
Quán thế âm	89
Do sức niệm Quan âm như mặt nhật treo không	103
I. Kinh Āryāvālokiteśvaraguna kārāṇḍavyūha sūtra. 103	
II. Kinh Diệu pháp liên hoa Saddharma-puṇḍarīka sūtra	108
III. Do sức niệm Quán âm	112
IV. Tại sao chỉ cần một lần thôi?	115
V. Hồi hướng công đức với chú Chuẩn đề	116

PHẬT GIÁO HY MÃ LẠP SƠN VÀ MƯỜI ĐIỀU ĐÁNG NHỚ TRỌN ĐỜI CHO NHỮNG AI HẾT LÒNG TU HÀNH PHẬT PHÁP	119
A. Tất cả tinh túy của Đạo Phật Hy Mã Lạp Sơn được thu nhiếp trong mười điều sau đây:	119
B. Tám điều định nghĩa đời sống tục lụy sau đây: ...	120
C. Hết lòng tu hành Phật Pháp là gì?	122
ĐI TÌM MỘT CÁI GÌ KHÁC: MỘT CÁI GÌ DƯỜNG NHƯ LÀ HỒ THẨM - SỰ KHÔNG HUYỀN THOẠI VỀ BỒ ĐỀ ĐẠT MA	125

**BA PHẨM ĐẦU
CỦA BỘ KINH
MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT**



Trên một góc tường phòng tác giả

PHẨM TỰ THỨ NHẤT

*Bài giảng tại chùa Liên Hoa ở Garden Grove, California,
ngày 10 tháng 3 năm 1990*

1. Chủ đề toàn phẩm Tự thứ nhất.

Xoay hướng tất cả tâm thức, chuyển hướng tất cả ý thức vào giác ngộ vì lợi ích chúng sanh. Tất cả thân, khẩu, ý, tất cả những gì bên trong và bên ngoài đều phải đảo ngược lại trọn vẹn, hướng thẳng vào giác ngộ vì lợi ích chúng sanh, đó là phát Bồ Đề Tâm. Thệ nguyện (pranidhi) phát Bồ Đề Tâm và quan trọng là lên đường thật sự, khởi sự lên đường (prasthāna) trong việc phát Bồ Đề Tâm.

2. Mở rộng chủ đề.

Theo bản Aṣṭādaśasāhasrikā Prajñāpāramitā (*Thập bát thiên tụng*, 18000 tụng; mỗi tụng, śloka, gồm một đơn vị có 32 vần) trong tạng kinh Tây Tạng thì phẩm Tự thứ nhất gồm có 22 loại Bồ Đề Tâm (trong Sutrālamkāra, chương IV, dòng 15-20, tổ Vô Trước Asaṅga cũng nói đến 22 loại Bồ Đề Tâm này).

Hai mươi hai loại Bồ Đề Tâm:

Bồ Đề Tâm liên hệ với lòng quyết định, giống như mặt đất;

Bồ Đề Tâm liên hệ với lòng chủ ý thành khẩn nghiêm chỉnh, giống như vàng chiếu sáng;

Bồ Đề Tâm liên hệ với lòng chủ ý quả quyết dứt khoát, giống như mặt trăng;

Bồ Đề Tâm liên hệ với sự thực hành cố gắng, nỗ lực tu hành, giống như ngọn lửa bùng cháy hùng hực;

Bồ Đề Tâm thuộc hệ với Bồ Thí Đàn Na Ba La Mật, giống như một kho tàng châu báu lớn lao;

Bồ Đề Tâm kết hợp với Trì Giới Ba La Mật, giống như mỏ ngọc;

Bồ Đề Tâm liên kết với Nhẫn Nhục Ba La Mật, giống như đại dương;

Bồ Đề Tâm liên hệ với Tinh Tấn Ba La Mật, giống như sấm sét;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Thiền Định Ba La Mật, giống như ngọn núi;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Bát Nhã Ba La Mật, giống như vị thuốc trừ bệnh;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Phương Tiện Thiện Xảo, giống như bậc thầy;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Nguyện, giống như ngọc như ý;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Lực, giống như mặt trời;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Trí, giống như bài hát dịu dàng;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Thần Thông Diệu Trí, giống như đại vương;

Bồ Đề Tâm liên hợp với sự trang bị Trí và Đức, giống như nhà chứa vàng ngọc châu bảo;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Cảnh Giác Ngộ, giống như đại lộ;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Chỉ và Quán, giống như cỗ xe;
Bồ Đề Tâm liên hợp với sự gia lực của Đà La Ni, giống như suối nước;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Pháp Thí, giống như âm thanh vi diệu;

Bồ Đề Tâm liên hợp với Nhất Thừa, giống như dòng sông nước lớn;

Bồ Đề Tâm liên hệ với Pháp Thân, giống như mây lớn đem mưa tới.

Có thể phân chia nội dung những trang kinh (từ trang 27 đến trang 43, bản Cưu Ma La Thập và bản dịch của Hòa Thượng Trí Tịnh) vào trong 22 loại Bồ Đề Tâm trên.

3. Nhìn chung toàn Phẩm Thứ nhất.

Có thể thấy hai phần chính:

- Phần thứ nhất (từ trang 17 đến trang 27)

Sự hiện diện của những bậc A La Hán, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, hàng Bồ Tát;

Sự hiện diện sáng rực của Đức Phật, thị hiện đủ mọi cảnh tượng tuyệt vời, bao trùm cả vũ trụ.

- Phần thứ hai (từ trang 27 đến trang 43)

Nội dung gồm có hai mươi hai loại Bồ Đề Tâm kể trên.

4. Không khí cảm thức chung toàn Phẩm thứ nhất.

Có thể tóm tắt trong hai chữ “Pháp Hỷ” hay “Pháp Lạc”. Niềm vui lớn vậy phủ toàn phẩm và toàn cả bộ

kinh. Niềm vui sâu thẩm thoát ra từ thân Phật, từng lỗ chân lông, vây phủ tràn ngập cả vũ trụ.

5. Thể hiện nội dung cụ thể.

A/ Qua lòng cầu đạo của Xá Lợi Phất (Sariputra) được thể hiện qua hai câu hỏi:

“Đại Bồ Tát phải tu tập Bát Nhã Ba La Mật như thế nào để biết tất cả các pháp, khi muốn dùng nhất thiết chủng trí.” (trang 27)

“Thế nào là Đại Bồ Tát lúc bồ thí, do nơi sức huệ phương tiện nên đầy đủ Ba La Mật?” (trang 36)

B/ Đức Phật trả lời và lặp đi lặp lại để cho Xá Lợi Phất được ăn sâu vào thần thức: “Phải tu tập Bát Nhã Ba La Mật”, và quan trọng nhất là lời dạy của Đức Phật: “Này Xá Lợi Phất! Đại Bồ Tát dùng phương pháp chẳng an trụ mà an trụ trong Bát Nhã Ba La Mật.” (ý nghĩa của “chẳng an trụ mà an trụ” được khai phát rộng lớn từ trang 28 đến trang 45); còn câu “thời phải học Bát Nhã Ba La Mật” như một điệp khúc linh hiện trở đi trở lại nhắc nhở chúng sanh. (từ trang 30 cho đến trang 43)

6. Văn mạch cần thiết.

Cần phải đọc trọn 90 phẩm để thấy tất cả ý nghĩa giao thông tương nhiếp với nhau. Ý nghĩa của đoạn kinh được soi sáng trong những đoạn kinh khác ở những phẩm khác. Xin nêu ra đôi chút liên hệ:

- Về trang 17: xin đọc tập 3, tr. 78, 516, 546;
- Về trang 18: xin đọc tập 1, tr. 167-179, 420-426, tập 3, tr. 276-295;
- Về trang 21: xin đọc tập 3, tr. 81;

- Về trang 22: xin đọc tập 3, tr. 286;
- Về trang 27: xin đọc tập 3, tr. 167;
- Về trang 28: xin đọc tập 1, tr. 165, 187-189, 194, 236-237; tập 2, tr. 135, 138, 140-141, 195-197, 455, 479, 480-484; tập 3, tr. 124, 147, 313-314, 319, 425, 419-421, 437;
- Về trang 29: xin đọc tập 1, tr. 174-177, 178, 186; tập 3, tr. 22, 37, 59, 91, 110-112, 175, 310-311;
- Về trang 31: xin đọc tập 1, tr. 66;
- Về trang 33: xin đọc tập 1, tr. 238-239, 272-289; tập 2, tr. 130-131, 145, 148; tập 3, tr. 193, 447;
- Về trang 38: xin đọc tập 3, tr. 444-445.

7. Pháp số phổ thông.

Ở phẩm Tụ có những pháp số như sau:

- Tam Giải Thoát: Không, vô tướng, vô tác (tam giải thoát môn).
- Tam Tam Muội: Không tam muội, vô tướng tam muội, vô nguyện tam muội.

- Ngũ Thần Thông:

1. Thần túc thông
2. Thiên nhĩ thông
3. Tha tâm thông
4. Túc mạng thông
5. Thiên nhãn thông

Gọi là Hữu Lộ Thông – chưa ra khỏi tam giới và lục đạo.

- Lục Thông: Lục tậ thông – La Hán, Duyên Giác, Phật.

- Tứ Niệm Xứ (tứ niệm xứ quán):

1. Thân niệm xứ
2. Thọ niệm xứ
3. Tâm niệm xứ
4. Pháp niệm xứ

Bốn phẩm trong tam thập thất đạo phẩm.

- Tứ Chánh Cần:

1. Điều dữ đã sanh dứt trừ nó
 2. Điều dữ chưa sanh đừng để sanh
 3. Điều lành chưa sanh làm cho sanh
 4. Điều lành đã sanh làm cho tăng trưởng
- Bốn trong 37 đạo phẩm.

- Tứ Như Ý Túc (tứ thần túc): bốn phép thần thông

1. Dục như ý túc
 2. Niệm như ý túc
 3. Tinh tấn như ý túc
 4. Tư duy như ý túc
- Bốn phép trong 37 đạo phẩm.

- Ngũ Căn

1. Tín căn
2. Tinh tấn căn
3. Niệm căn
4. Định căn
5. Huệ căn

Năm trong 37 đạo phẩm

- Ngũ Lực

1. Tín Lực
2. Tinh tấn lực

3. Niệm lực
 4. Định lực
 5. Huệ lực
- Năm trong 37 đạo phẩm

- Thất Giác Phần Tam Muội

1. Niệm
2. Trạch pháp
3. Tinh tấn
4. Hỷ
5. Trừ
6. Định
7. Xả

Bảy trong 37 đạo phẩm

- Bát Chánh Đạo Phần (bát chánh đạo)

1. Chính kiến, chính tri kiến
2. Chính tư duy
3. Chính ngữ
4. Chính nghiệp
5. Chính mệnh
6. Chính tinh tấn
7. Chính niệm
8. Chính định

Tám trong 37 đạo phẩm

- Tứ Vô Lượng Tâm:

1. Từ
2. Bi
3. Hỷ
4. Xả

- Tứ Vô Sắc Định:

1. Không vô biên xứ
2. Thức vô biên xứ

3. Vô sở hữu xứ

4. Phi tướng phi phi tướng xứ

- Bát Thắng Xứ:

1. Tịnh tướng

2. Sắc cảnh

3. Nội ngoại

4. Chơn không

5. Diệu thức

6. Không vô

7. Phi tướng

8. Tướng định

- Tứ Xả:

1. Tài xả

2. Pháp xả

3. Vô úy xả

4. Phiền não xả

- Tứ Nghĩa Xả Tướng:

1. Bình đẳng

2. Bất tranh

3. Bất quan

4. Bất hành

- Cửu Thứ Độ Định: Tứ thiền, tứ vô sắc định, diệt tận định.

ĐẠI Ý PHẨM THỨ HAI

PHỤNG BÁT

1. Thực hiện công đức nêu ra trong Phẩm Tự thì được chư Thiên hiện đến phụng sự, hầu hạ cúng dường như hầu hạ cúng dường lúc Đức Phật đắc đạo.

2. Chư Thiên tìm cách cho Bồ Tát xa lìa dâm dục.

3. Chương ngại của ngũ dục:

- Sắc
- Thính
- Hương hoặc
- Vị
- Xúc

Hoặc là:

- Cửa cái
- Sắc đẹp
- Uống ăn
- Danh vọng
- Ngủ nghỉ

4. Tuy nhiên, phương tiện lực thì tạm gọi là thọ hưởng ngũ dục như nhà ảo thuật hóa ra cảnh ngũ dục để độ chúng sanh, như trường hợp Sư Phụ Marpa của thầy Milarepa (thế kỷ XI, vị Thánh tăng Bồ Tát vĩ đại nhất của Tây Tạng).

5. Tất cả đều là danh tự, chẳng nên chấp trước (trang 47: “Chỉ có danh tự gọi là Bồ Đề, chỉ có danh tự gọi là Bồ Tát, chỉ có danh tự gọi là tánh không”).

6. Danh tự là “giả danh” (trang 47-48: “Vì danh tự là những pháp do nhân duyên hòa hợp mà thành, do nhờ tưởng phân biệt”).

7. Thực tính của các pháp vốn là “không sanh, không diệt, không cấu, không tịnh”.

8. *Trung Quán Luận* (Mūlamadhyamakakārikā) của Long Thọ (Nāgārjuna): Anirodham anutpādam anucchedam aśāśvatam Anekārtham anānārtham anāgamam anirgamam

Yaḥ Pratītyasamutpādaṃ prapañcopaśamaṃ śivam.

Tạm dịch:

Con kính lạy đáng Giác Ngộ viên mãn, bậc Đạo Sư tối thượng

Đã thuyết giảng lý duyên khởi, bình thản an vui diệt bỏ hý luận;

Ngài dạy:

Bất diệt (anirodham), *bất sinh* (anutpādam), *bất đoạn* (anucchedam), *bất thường* (aśāśvatam), *bất nhất* (anekārtham), *bất dị* (anānārtham), *bất lai* (anāgamam), *bất khứ* (anirgamam).

Bản Hán dịch *Trung Luận* của Long Thọ, do Cưu Ma La Thập:

*Bất sinh diệt bất diệt
Bất thường diệt bất đoạn
Bất nhất diệt bất dị
Bất lai diệt bất xuất
Năng thuyết thị nhân duyên
Thiện diệt chư hý luận
Ngã khể thủ lễ Phật*

Chư thuyết trung đệ nhất.

Bản Việt dịch của Hòa Thượng Thích Trung Quán trong *Luận Đại Trí Độ*, tập 1, trang 201:

*Chẳng sinh, chẳng diệt
Chẳng đoạn, chẳng thường
Chẳng một, chẳng khác
Chẳng đi, chẳng lại.
Nhân duyên sinh pháp
Khéo diệt hý luận
Phật hay nói thế
Nay con kính lễ.*

9. Về ba tam muội (không, vô tướng, vô tác), ý nghĩa của **vô tướng** theo *Luận Đại Trí Độ*: “Thế nào là vô tướng tam muội? Thấy sự vật không có tướng, không nhận, không đắm nhiễm, như kệ nói:

*Lời nói đã bật
Tâm hành cũng diệt
Chẳng sinh, chẳng diệt*

Như tướng Niết Bàn so sánh với kinh *Tâm Địa Quán*, trang 173:

*“Tướng ngôn từ, hý luận tịch diệt...
Tâm hành xứ diệt, Ngôn ngữ đạo đoạn”.*

Ý nghĩa của **vô tác** (*Đại Trí Độ Luận*, tập 1, trang 197): “Thế nào là vô tác? Không quán các sự vật không hay chẳng không, có hoặc chẳng có” ví như Phật nói trong Pháp Cú bài kệ:

*Thấy có, thời sợ hãi!
Thấy không, cũng sợ hãi!
Cho nên chẳng chấp có,*

Cũng lại chẳng chấp không.

“Tâm không cầu” cũng gọi là “vô tác tam muội”.

10. Về ý nghĩa của “Không Tam Muội”, theo *Đại Trí Độ Luận* (tập 1, trang 197), chính là mười tám không. Có thể thu gọn ý nghĩa (đại ý) của Phẩm Phụng Bát trong câu kệ sau đây trong *Đại Trí Độ Luận*, tập 1, trang 259:

*Nhân duyên sinh pháp
Ấy là không tướng
Cũng là giả danh
Cũng nói trung đạo.
Nếu pháp thực có,
Chẳng nên lại không.
Nay không, trước có,
Ấy gọi là đoạn.
Chẳng thường, chẳng đoạn
Cũng chẳng có, không,
Tâm thức xír diệt,
Lời nói cũng hết.*

ĐẠI Ý PHẨM THỨ BA

TU TẬP ĐÚNG

Chúng ta lại nghe Bát Nhã, mỗi lần nghe là mỗi lần mới lạ. Dù có lặp đi lặp lại đến 100 ngàn lần đi nữa thì danh tự đều vẫn là danh tự mà ý nghĩa vẫn đổi khác. Không ai hiểu trọn vẹn giáo lý Phật cho bằng Krishnamurti, thế mà lúc ngoài 85 tuổi, Krishnamurti vẫn nói: *“Nếu tôi được biết rằng Đức Phật sẽ thuyết giảng nơi đây vào ngày mai thì không có gì trên thế giới này có thể ngăn chặn tôi lại để đi đến nghe Đức Phật, và tôi sẽ đi theo Đức Phật cho đến tận cùng.”* (Asit Chandmal, One Thousand Moons, Krishnamurti at eighty-five, trang 19: “If I knew the Buddha would be speaking here tomorrow, nothing in the world could stop me from going to listen to him, and I would follow him to the very end”).

Kinh *Bát Nhã Ba La Mật*; Bát Nhã nói, chính là Phật nói.

Tu tập đúng là tương ứng với Phật ngữ, tức là Không ngữ, vô tướng ngữ và vô tác ngữ.

Có thể rút gọn phẩm thứ ba (gồm 22 trang) vào trong mười ý chính sau đây:

Tất cả chỉ có danh tự (từ con người cho đến Bồ Tát, Phật và Bát Nhã Ba La Mật);

Danh tự là “những pháp do nhân duyên hòa hợp làm thành, chỉ do nhớ, tưởng, phân biệt giả danh mà nói” (đọc lại phẩm thứ hai, trang 46-47);

Đại Bồ Tát lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật chẳng thấy tất cả danh tự, vì chẳng thấy nên chẳng **chấp trước** (đọc lại phẩm thứ hai, trang 48);

Ngã, chúng sanh, thọ giả, mạng giả, sinh giả, dưỡng dục giả, tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, thư giả, kiến giả đều là bất khả đắc;

Đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã Ba La Mật, một ngày tu tập trí huệ hơn trên cả hàng Thanh văn, Bích chi Phật;

Vì Đại Bồ Tát độ thoát tất cả chúng sinh, vì do nhân duyên của Đại Bồ Tát mà tất cả những thiện pháp của thế gian được phát sinh (trang 53);

Tu tập đúng là tu tập tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật, nghĩa là tương ứng với bảy môn **không** (trang 57), nghĩa là vượt qua cả ý nghĩa tương ứng: chẳng thấy tất cả tương ứng hay không tương ứng, chẳng thấy hiệp với, *“vì tánh của các pháp vốn rỗng không, nên không có pháp nào hiệp với pháp nào”*(trang 58);

Đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã Ba La Mật thì Phật và Bồ Đề chẳng hiệp với nhưt thiết trí, vì Phật là nhưt thiết trí, Bồ Đề cũng là nhưt thiết trí (trang 64);

Tương ứng kỳ diệu: “Chẳng có quan niệm rằng ta thực hành hay chẳng thực hành Bát Nhã Ba La Mật, cũng chẳng có quan niệm rằng chẳng phải thực hành cũng chẳng phải chẳng thực hành, mới là tương ứng với Bát Nhã” (trang 64-65). Chẳng tu tập sắc thọ tưởng hành thức là hữu hay vô, hữu thường hay vô thường, khổ hay lạc, ngã hay phi ngã, tịch diệt hay chẳng tịch diệt, rỗng không hay chẳng phải rỗng không, hữu tướng hay là vô tướng, hữu tác hay là vô tác (trang 63);

Quan trọng nhất là chẳng vì Bát Nhã mà Đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã, chẳng vì bất cứ cái gì cả (trang 64-68), tương ứng với Bát Nhã là tương ứng với không, vô tướng, vô tác, vì lợi ích cho vô lượng, vô số chúng sinh (trang 69) mà *chẳng thấy chúng sinh, vì chúng sinh là bất thọ, là không, là bất khả đắc, là ly* (trang 70), và tương ứng với Không là tối đệ nhất, tối tôn, tối thắng, tối diệu, không có gì trên nữa (trang 69) và có tu tập pháp Không như thế thì có thể phát sinh Đại Từ và Đại Bi, chẳng phát sinh những tâm thức trái ngược lại sáu Ba La Mật như:

- a) *Tâm xan lãn* (phủ lấp bố thí Ba La Mật),
- b) *Phạm giới* (phủ lấp trì giới Ba La Mật),
- c) *Sân hận* (phủ lấp kiên nhẫn Ba La Mật),
- d) *Giải đãi* (phủ lấp tinh tấn Ba La Mật),
- e) *Tán loạn* (phủ lấp thiền na Ba La Mật),
- f) *Vô trí* (phủ lấp trí huệ Ba La Mật).

Tương ứng với **Không tính** chính là **Đại Từ, Đại Bi** và tất cả **Ba La Mật** (trang 70).

Tóm gọn lại, vì Không tính là “bất sinh” (đọc lại phẩm Tỳ thú nhất, trang 28), cho nên tất cả đều đầy đủ và đều đầy đủ tất cả: “*Trong Tính Không chẳng có sắc thọ tưởng hành thức. Rời lìa sắc thọ tưởng hành thức cũng chẳng có Tính Không*” (đọc lại Phẩm Phụng Bát thứ hai, trang 47). Do đó, đứng từ chóp đỉnh Hy Mã Lạp Sơn ngó xuống thì Luân Hồi chính là Niết Bàn! Tất cả chân lý bất ngờ bùng vỡ trong giây phút ngay nơi này... *Adhi sântavena-avabodha*: An lành thanh tịnh lặng lẽ ngay từ đầu “vì bản lai đã thanh tịnh xong rồi” (trang 55).

NHỮNG CHÚ THÍCH CẦN THIẾT

1. Thập lực (xin đọc kinh *Duy Ma Cát*, bản dịch HT Thích Huệ Hưng, trang 129-130 và kinh *Tâm Địa Quán*, bản dịch HT Thích Tâm Châu, trang 460).
2. Thập bát bất cộng (kinh *Duy Ma Cát*, trang 130, kinh *Tâm Địa Quán*, trang 83) so sánh 140 đức bất cộng (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 137).
3. Ba mươi hai tướng (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 111, Kinh *Duy Ma Cát* trang 134).
4. Tám mươi thứ tốt (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 112).
5. Sáu mươi hai kiến (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 293, Kinh *Duy Ma Cát*, kinh 152-153).
6. Thập địa (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 295-296).
7. Mười tám không (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 295-296).
8. Phiền não, ngũ cái, tứ điên đảo (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 313-318, kinh *Duy Ma Cát* trang 128, 168)
9. Thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng (kinh *Duy Ma Cát* trang 328-329).
10. Năm phần Pháp thân (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 331, kinh *Duy Ma Cát* trang 140).
11. Mười Ba La Mật (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 369-370).
12. Bốn ma quân (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 387, kinh *Duy Ma Cát* trang 170).
13. Căn bản phiền não và tùy phiền não (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 398).
14. Mười hai bộ kinh (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 423-424).

15. Lục dục thiên (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 18, 44).
16. Tam thiên đại thiên thể giới (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 46, kinh *Duy Ma Cật*, trang 170).
17. Bảy nạn (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 268).
18. Tứ vô úy của Phật và Bồ Tát (kinh *Tâm Địa quán* trang 278, *Đại Trí Độ Luận* trang 252-257, kinh *Duy Ma Cật*, trang 130).
19. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo (kinh *Duy Ma Cật*, trang 136, nhất là trang 142, 143, 144).
20. Tứ vô lượng tâm, tứ nhiếp pháp (kinh *Duy Ma Cật*, trang 135).
21. Hồi hướng tâm (kinh *Duy Ma Cật* trang 136).
22. Đế Thích, Tứ thiên vương (kinh *Duy Ma Cật* trang 139, 174).
23. Âm, giới, nhập (kinh *Duy Ma Cật* trang 140).
24. Lục thông (kinh *Duy Ma Cật* trang 141).
25. Tam minh (kinh *Duy Ma Cật* trang 142).
26. Chi quán (kinh *Duy Ma Cật* trang 144); Giác quán (kinh *Duy Ma Cật* trang 146); Diệt tận định (kinh *Duy Ma Cật* trang 145).
27. Tam không (kinh *Duy Ma Cật* trang 147).
28. Bát bội xả, bát giải thoát (kinh *Duy Ma Cật* trang 148).
29. Thanh văn, Bích chi Phật (kinh *Duy Ma Cật* trang 149, kinh *Tâm Địa Quán* trang 238).
30. Xá Lợi Phất (kinh *Duy Ma Cật* trang 145); Tu Bồ Đề (kinh *Duy Ma Cật* trang 149).

31. Vô lậu (kinh *Duy Ma Cật* trang 154).
32. Năm món trước (kinh *Duy Ma Cật* trang 155).
33. Bất Thối Chuyển (kinh *Duy Ma Cật* trang 156).
34. Mười hai duyên khởi (kinh *Duy Ma Cật* trang 161-162; *Đại Trí Độ Luận* tập 1, trang 219-220; kinh *Tâm Địa Quán* trang 115).
35. Hý Luận (kinh *Duy Ma Cật* trang 163).
36. Kiết sử (kinh *Duy Ma Cật* trang 156-166; Chín món não (kinh *Duy Ma Cật* trang 168).
37. Ngũ minh (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 364).
38. 404 bệnh (kinh *Tâm Địa Quán* trang 350).
39. 37 thứ bất tịnh uế tác (kinh *Tâm Địa Quán* trang 344).
40. Ba loại từ bi: 1/ Chúng sinh duyên từ bi; 2/ Pháp duyên từ bi; 3/ Vô duyên từ bi (kinh *Tâm Địa Quán* trang 252); Đồng thể đại từ bi (kinh *Tâm Địa Quán* trang 211).
41. Nhất Niệm và Sát na (kinh *Tâm Địa Quán* trang 222).
42. Vô ngã và vô thường (kinh *Tâm Địa Quán* trang 221-222).
43. Ba tịnh giới (kinh *Tâm Địa Quán* trang 154).
44. Bất tự tại (kinh *Tâm Địa Quán* trang 137).
45. Thập khí (kinh *Tâm Địa Quán* trang 136).
46. Bất Thoái (kinh *Tâm Địa Quán* trang 132, kinh *Duy Ma Cật* trang 156).
47. Mười danh hiệu Phật (kinh *Tâm Địa Quán* trang 116, kinh *Duy Ma Cật* trang 174-175).

48. Tứ thiện căn, gia hành vị: noãn, đỉnh, nhãn, thế đệ nhất (kinh *Tâm Địa Quán*, trang 114).

49. Tam thân Phật (kinh *Tâm Địa Quán* trang 101-105).

50. Từ 18 Không đến 20 Không (*Bát Nhã*, phẩm thứ 18, Văn Thù, tập 1, trang 238-245).

51. Giải nghĩa rộng về tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý phần, ngũ căn, ngũ lực, thất giác phần, bát thánh đạo, mười trí, ba tam muội, ba căn, thập niệm, thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại trí, thập bát bất cộng pháp, xin đọc phẩm thứ 19, Quảng Thừa (*Ma Ha Bát Nhã*, tập 1, trang 272-295).

52. Giải thích mười thí dụ: huyễn, hóa, diêm, trăng dưới nước, hư không, tiếng vang, thành càn thất bà, mộng ảnh, hình trong gương (*Đại Trí Độ Luận*, tập 1, trang 227-251).

CHÚ THÍCH CHO GIỚI TÂY HỌC

I. Về danh tự và thực tại, xin đọc Bức Thư Thứ Bảy của Plato (Platon; 342b-344b).

II. Về chân lý, sự tương ứng giữa tri thức và thực tại, xin truy nguyên ý nghĩa tính thể luận chính yếu thống trị thần học và triết học Tây phương qua mệnh đề căn bản thời Trung cổ Tây phương:

- 1) Veritas est adaequatio rei et intellectus;
- 2) Veritas est adaequatio rei ad intellectum;
- 3) Veritas est adaequatio intellectus ad rem.

Và những biến thể trong thần học Thiên Chúa Giáo:

- 1) Adaequatio rei (creandae) ad intellectum (divinum)
- 2) Adaequatio intellectus (humani) ad rem (creatum)

Và liên hệ giữa ens creatum với intellectus divinus (tức là intellectus humanus với intellectus divinus).

III. Essentia của veritas là convenientia (veritas est adaequatio intellectus et rei), chưa tới được Bất Nhị, do đó vẫn nô lệ vào hữu thể và tính thể của hiện thể.

IV. So sánh với triết lý Hy Lạp: Convenientia khởi phát từ homioiosis của logos với pragma (homioiosis của Hy Lạp tương ứng với triết lý Đức: uebereinstimmung).

V. Chữ **Cái** và **Con** của triết lý Việt Nam vượt ra ngoài tất cả sự tương ứng trên, và trở lại tương ứng với ý nghĩa “Bát Nhã là mẹ của Chư Phật”. Trở về nguồn của Việt Tính như thực, vượt ra ngoài truyền thống Tây phương từ Plato cho đến Hegel, Marx và Nietzsche.

**PHẨM THỨ TƯ
VĨNG SINH**

(Tập I, trang 71-103)

A. VẤN ĐẠO

Hai vị đại đệ tử vấn đạo; vị chính như thường lệ là ngài Xá Lợi Phất và vị phụ là ngài A Nan (ngài Xá Lợi Phất, trang 71, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 92; ngài A Nan, trang 102, 103). Nội dung chính yếu là những câu hỏi của ngài Xá Lợi Phất, gồm có mười một câu mà những câu hỏi chính yếu gồm có bảy câu như sau:

1. Bạch đức Thế Tôn! Đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã Ba La Mật có thể tu tập tương ưng như vậy, những vị ấy từ cõi nào chết rồi sanh đến cõi này, từ cõi này chết rồi sẽ sanh về đâu? (trang 70)
2. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát thân nghiệp bất tịnh, khẩu nghiệp bất tịnh, ý nghiệp bất tịnh? (trang 80)
3. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là Đại Bồ Tát dứt trừ thô nghiệp của thân khẩu ý? (trang 83)
4. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là Phật Đạo của Đại Bồ Tát? (trang 84)
5. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát thực hành sáu Ba La Mật không ai phá hoại được? (trang 84)
6. Bạch đức Thế Tôn! Những gì là trí huệ của Đại Bồ Tát? (trang 86)

7a. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là (ngũ) nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát (trang 87). Từ câu hỏi thứ bảy này thì phát ra năm câu hỏi được đặt ra theo thứ tự của ngũ nhãn (nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn):

7b. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là nhục nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát? (trang 87)

8. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là thiên nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát? (trang 87)

9. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là huệ nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát? (trang 88)

10. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là pháp nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát? (trang 88)

11. Bạch đức Thế Tôn! Thế nào là Phật nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát? (trang 92)

Ngài A Nan chỉ hỏi hai câu:

1. Duyên có gì mà đức Phật mỉm cười? (trang 102)

2. Duyên có mà miệng Phật phóng ra những ánh sáng? (trang 103)

B. ĐỨC PHẬT DẠY ĐẠO

(về câu hỏi thứ nhất)

1. Đức Phật nói về **câu hỏi thứ nhất** của ngài Xá Lợi Phất (sinh từ cõi nào). Tổng quát:

a/ Những bậc Bồ Tát từ cõi khác sinh đến cõi này. Các Bồ Tát này có những đặc điểm như: mau tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật cho nên những pháp thâm

diệu đều hiện ra tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật; sinh đến đâu cũng thường gặp chư Phật;

b/ Hoặc có Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất sinh xuống đây. Các Bồ Tát này có đặc điểm như: đều là hàng nhất sinh bồ xứ; chẳng mất sáu môn Ba La Mật; sinh đến chỗ nào thì tất cả môn đà la ni và tất cả tam muội đều mau hiện ra (trang 72);

c/ Hoặc có Bồ Tát vẫn từ nhân gian trở lại nhân gian. Các vị này có những đặc điểm như: căn tính chậm lụt (trừ bậc bất thối chuyển); chẳng thể mau chóng tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật; các môn đà la ni và các môn tam muội chẳng mau chóng phát hiện (trang 72).

2. Đức Phật trả lời phần thứ hai của câu hỏi thứ nhất của ngài Xá Lợi Phất (khi chết sẽ sinh về đâu): Đại Bồ Tát tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật thì từ một Phật độ chết sẽ sinh về một Phật độ khác, luôn luôn chẳng xa rời chư Phật (trang 72);

3. Đức Phật khai triển những trường hợp khác nhau của từng hạng Đại Bồ Tát:

I. Có Đại Bồ Tát chẳng dùng phương tiện:

a) Mà nhập từ sơ thiên, nhị thiên, tam thiên và tứ thiên;

b) Thực hành sáu Ba La Mật;

c) Đắc thiên, sinh lên trường thọ thiên;

d) Từ cung trời trường thọ thiên, sinh xuống nhân gian gặp chư Phật;

e) Căn tính không được mau lẹ (trang 72).

II. Có Đại Bồ Tát chẳng dùng phương tiện:

- a) Cũng nhập từ sơ thiên đến tứ thiên;
- b) Cũng thực hành Bát Nhã Ba La Mật;
- c) Xả thiên sinh xuống dục giới;
- d) Căn tính cũng chậm lụt.

III. Có Đại Bồ Tát dùng sức phương tiện:

a) Nhập từ sơ thiên đến tứ thiên; nhập từ tâm đến xả tâm; nhập hư không xứ định đến phi phi tướng xứ định; tu tập tứ niệm xứ đến bát chánh đạo; thực hành thập lực, đại từ, đại bi;

b) Chẳng sinh theo sắc thiên; chẳng sinh theo vô lượng tâm; chẳng sinh theo vô sắc định mà sinh nơi nào có Phật xuất thế; thường chẳng rời hạnh Ba La Mật; sẽ thành Phật trong hiện kiếp (trang 73).

IV. Có Đại Bồ Tát dùng sức phương tiện:

a) Nhập từ sơ thiên đến tứ thiên; nhập từ tâm đến xả tâm; nhập hư không xứ định đến phi phi tướng định;

b) Chẳng sinh theo thiên mà sinh trở lại dục giới;

c) Để thành tựu chúng sinh (trang 74).

V. Có Đại Bồ Tát dùng sức phương tiện:

a) Nhập từ sơ thiên đến tứ thiên; nhập từ tâm đến xả tâm; nhập hư không xứ định đến phi phi tướng định;

b) Chẳng sinh theo thiên mà sinh vào các cõi trời dục giới, như cõi tứ thiên vương hoặc cõi Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha Hóa;

c) Để thành tựu chúng sinh trong các cõi này;

d) Và cũng để thanh tịnh Phật độ;

e) Gắn gũi chư Phật (trang 74).

VI. Có Đại Bồ Tát dùng sức phương tiện:

a) Thực hành Bát Nhã Ba La Mật, nhập sơ thiền;

b) Ở cõi này mạng chung sinh về trời Phạm Thiên;

c) Làm đại Phạm vương;

d) Rồi đến các Phật độ, nơi nào có Phật mới thành vô lượng chánh giác;

e) Mà chưa chuyển pháp luân thì khuyến thỉnh chuyển pháp luân (trang 74).

VII. Có Đại Bồ Tát dùng sức phương tiện:

a) Thực hành Bát Nhã Ba La Mật, nhất sinh bồ xứ, nhập sơ thiền đến tứ thiền; nhập từ tâm đến xả tâm; nhập không xứ định đến phi phi tưởng xứ định; tu tứ niệm xứ đến bát chánh đạo; nhập không tam muội, vô tướng tam muội, vô tác tam muội;

b) Chẳng sinh theo thiên mà sinh nơi có Phật xuất thế, tu phạm hạnh;

c) Hoặc sinh nơi cung trời Đâu Suất;

d) Lúc mạng chung chẳng mất chính niệm, đủ thiện căn;

e) Có vô số trăm ngàn ức vạn chư thiên cung kính vây quanh, đến sinh nơi đây mà được thành vô thượng bồ đề (trang 75).

VIII. Có Đại Bồ Tát được:

a) Lục thần thông;

- b) Chẳng sinh dục giới, sắc giới và vô sắc giới;
- c) Mà từ một Phật độ đến một Phật độ, cung kính cúng dường, tôn trọng tán thán chư Phật (trang 75).

IX. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Du hí thần thông từ một Phật độ đến một Phật độ;
- b) Nơi nào Bồ Tát này đến thì không có Thanh văn và Bích chi Phật thừa;
- c) Cũng không có danh từ nhị thừa (trang 76).

X. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Du hí thần thông từ một Phật độ đến một Phật độ;
- b) Chỗ nào mà Bồ Tát này đến thì cõi đó thọ mệnh vô lượng (trang 76).

XI. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Du hí thần thông từ một Phật độ đến một Phật độ;
- b) Nơi nào không có Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) thì tán thán công đức của Phật, Pháp và Tăng;
- c) Chúng sinh nơi đó, vì được nghe danh của Phật, Pháp, Tăng nên sau khi mệnh chung sinh trước chỗ chư Phật (trang 76).

XII. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Lúc sơ phát tâm thì được sơ thiên đến tứ thiên;
- b) Được tứ vô lượng tâm;

- c) Được tứ vô sắc định;
- d) Tu Tứ niệm xứ đến Bát Chánh Đạo;
- e) Cho đến 18 pháp bất cộng;

f) Bồ Tát này không sinh trong tam giới mà thường sinh nơi chúng sinh có lợi ích (trang 76).

XIII. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Lúc sơ phát tâm, thực hành sáu Ba La Mật;
- b) Lên ngôi Bồ Tát;
- c) Được bậc bất thối chuyển (trang 77)

XIV. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Lúc sơ phát tâm bèn được vô thượng bồ đề;
- b) Chuyển pháp luân;
- c) Sau khi đem sự lợi ích cho chúng sinh, liền nhập Niết Bàn;
- d) Chính pháp trụ thế hoặc một kiếp hoặc dưới một kiếp (trang 77).

XV. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Lúc sơ phát tâm, liền tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật;
- b) Cùng vô số trăm ngàn ức Bồ Tát từ một Phật độ đến một Phật độ;
- c) Để thanh tịnh Phật độ (trang 77).

XVI. Có Đại Bồ Tát thì dùng sức phương tiện:

- a) Thực hành Bát Nhã Ba La Mật;

b) Được tứ thiền, tứ vô sắc định;

c) Rồi du hí trong đó (nhập sơ thiền, xuất sơ thiền, nhập diệt tận định, xuất diệt tận định, nhập nhị thiền cho tới tứ thiền, xuất tứ thiền, nhập diệt tận định, nhập không xứ định tới phi phi tưởng xứ định; xuất phi phi tưởng xứ định, nhập diệt tận định);

d) Nhập siêu việt định (trang 78).

XVII. Có Đại Bồ Tát dùng sức phương tiện:

a) Thực hành Bát Nhã Ba La Mật;

b) Tu tứ niệm xứ đến mười tám pháp bất cộng;

c) Chẳng trụ lấy những quả Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán và Bích chi Phật;

d) Dùng sức phương tiện để độ chúng sinh, nên phát khởi bát chánh đạo phần;

e) Đem bát chánh đạo phần làm cho chúng sinh được quả Tu Đà Hoàn đến quả Bích chi Phật;

f) Tất cả những quả A La Hán, Bích chi Phật và trí của các bậc này đều là vô sinh pháp nhẫn của Đại Bồ Tát. Đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã Ba La Mật như vậy thì được an trụ vào bậc bất thối chuyển (trang 78).

XVIII. Có Đại Bồ Tát thì:

a) An trụ sáu Ba La Mật;

b) Trang nghiêm cung trời Đâu Suất;

c) Đây là Bồ Tát trong Hiền Kiếp (trang 79).

XIX. Có Đại Bồ Tát thì:

a) Tu tứ thiền đến 18 pháp bất cộng;

- b) Mà chưa chứng Tứ Đế;
- c) Đây là bậc Bồ Tát nhất sinh bồ xứ (trang 79).

XX. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Tu hành đạo vô thượng Bồ Đề;
- b) Trong vô lượng a tăng kỳ kiếp (trang 79).

XXI. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) An trụ sáu Ba La Mật;
- b) Thường siêng tinh tấn;
- c) Vì lợi ích chúng sinh;
- d) Chẳng nói bàn đến sự vô ích (trang 79).

XXII. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) An trụ sáu Ba La Mật;
- b) Thường siêng tinh tấn;
- c) Vì lợi ích chúngsinh;
- d) Từ một Phật độ đến một Phật độ;
- e) Để dứt trừ ba ác đạo của chúng sinh.

XXIII. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) An trụ sáu Ba La Mật;
- b) Lấy đàn na làm đầu;
- c) Để đem sự an lạc cho tất cả chúng sinh;
- d) Ban cho họ những nhu cầu vật chất trong đời sống (trang 80).

XXIV. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Thực hành Bát Nhã Ba La Mật;
- b) Biến thân hình như Phật;
- c) Vì chúng sinh trong địa ngục, trong súc sinh, trong ngạ quỷ mà thuyết pháp (trang 80).

XXV. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Thực hành sáu Ba La Mật;
- b) Biến thân hình như Phật;
- c) Đến khắp mười phương hằng sa thế giới để thuyết pháp cho chúng sinh và nghe Phật pháp, phát khởi quốc độ cho mình;
- d) Đây là bậc nhất sinh bồ xứ (trang 80).

XXVI. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Thực hành sáu Ba La Mật;
- b) Thành tựu 32 tướng tốt;
- c) Sáu căn tịnh lợi
- d) Nhờ sáu căn tịnh lợi được chúng sinh mến kính, Bồ Tát lần hồi đem pháp tam thừa cứu độ họ (trang 81).

XXVII. Có Đại Bồ Tát thì:

- a) Thực hành sáu Ba La Mật;
- b) Được các căn thanh tịnh;
- c) Vẫn không tự cao, cũng chẳng khinh người (trang 81).

XXVIII. Có Đại Bồ Tát thì:

a) Lúc sơ phát tâm an trụ đàn na Ba La Mật cho đến bậc bất thối chuyển;

b) Trộn chẳng sa vào ba ác đạo (trang 81).

XXIX. Có Đại Bồ Tát thì:

a) Lúc sơ phát tâm cho đến bậc bất thối chuyển;

b) Chẳng bỏ rời thập thiện (trang 81).

XXX. Có Đại Bồ Tát thì:

a) An trụ trong đàn na và thi la Ba La Mật:

b) Làm chuyển luân thánh vương;

c) Đặt chúng sinh nơi thập thiện đạo;

d) Đem tài vật bố thí cho chúng sinh (trang 81).

XXXI. Có Đại Bồ Tát thì:

a) An trụ trong đàn na và thi la Ba La Mật;

b) Trong vô lượng ngàn muôn đời làm chuyển luân thánh vương;

c) Gặp vô lượng trăm ngàn đức Phật và đều cung kính cúng dường tôn trọng tán thán tất cả (trang 82).

XXXII. Có Đại Bồ Tát thì:

a) Thường đem chánh pháp để soi sáng cho chúng sinh;

b) Cũng được lợi ích tự soi sáng;

c) Mãi đến lúc thành vô thượng bồ đề trọn chẳng rời sự soi sáng đó (trang 82).

Sau đó, Đức Phật nói: "... Đại Bồ Tát lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, thân, khẩu và ý đều thanh tịnh, chẳng để vọng khởi." (trang 82)

C. ĐỨC PHẬT DẠY ĐẠO

(từ câu hỏi thứ hai đến câu hỏi thứ mười một)

- Về câu hỏi thứ hai của Xá Lợi Phất: **"Bạch Đức Thế Tôn? Thế nào là Bồ Tát thân nghiệp bất tịnh, khẩu nghiệp bất tịnh, ý nghiệp bất tịnh?"**

Đối với câu hỏi này, Đức Phật nói: "Nghĩ về thân, khẩu, ý và thấy rằng thân, khẩu, ý có tác dụng tương đương như vậy thì đó là thân, khẩu, ý bất tịnh. Nhận diện đây là thân, đây là khẩu, đây là ý: đó là thân, khẩu, ý bất tịnh". Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, Đại Bồ Tát chẳng thấy có thân, chẳng thấy có khẩu, chẳng thấy có ý; vì nếu thấy có thân, khẩu, ý thì có thể sinh những tâm niệm che lấp sáu Ba La Mật như xan tham (che lấp bố thí), phạm giới (che lấp thi la), sân nhuế (che lấp nhẫn nhục), giải đãi (che lấp từ bi), tán loạn (che lấp thiền định), ngu si (che lấp trí huệ). (trang 83)

- Về câu hỏi thứ ba của Xá Lợi Phất: **"Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là Đại Bồ Tát dứt trừ thô nghiệp của thân, khẩu, ý?"** (trang 83)

Đức Phật trả lời qua ba câu quyết định:

- a) Có thể dứt trừ thô nghiệp của thân, khẩu, ý: nếu chẳng thấy có thân, khẩu, ý.
- b) Có thể dứt trừ thô nghiệp của thân, khẩu, ý: nếu từ lúc sơ phát tâm thực hành thập thiện đạo, chẳng móng tâm Thanh văn, chẳng móng tâm Bích chi Phật.

c) Có thể dứt trừ thô nghiệp của thân, khẩu, ý: lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, thanh tịnh Phật đạo mà thực hành:

1. Đàn na (bố thí) Ba La Mật
2. Thi la (trì giới) Ba La Mật
3. Sằn đề (nhẫn nhục) Ba La Mật
4. Tỳ lê gia (tinh tấn) Ba La Mật
5. Thiền na (thiền định) Ba La Mật tức là phương tiện thiện xảo: Lòng từ bi.

- Về câu hỏi thứ tư của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là Phật đạo của Đại Bồ Tát?”**
(trang 84)

Đức Phật nói:

- a) Nếu chẳng thấy có thân, khẩu và ý;
- b) Chẳng thấy có sáu Ba La Mật;
- c) Chẳng thấy có Thanh Văn, Bích chi Phật, Bồ Tát và Phật;
- d) Vì tất cả Pháp đều bất khả đắc (trang 84).

- Về câu hỏi thứ năm của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là Đại Bồ Tát thực hành sáu Ba La Mật mà không ai phá hoại được?”** (trang 84)

Đức Phật nói:

- a) Nếu lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, Đại Bồ Tát *chẳng nghĩ rằng có:*

1. Thành phần tổ hợp thành ra con người, tức là ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức);

2. Những yếu tố trung gian giữa con người và thế giới (ngoại giới), tức là 12 xứ (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý/sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp);

3. Khu vực hoạt động trong toàn bộ sinh hoạt của con người, tức là 18 giới (nhãn giới, nhĩ giới, tỉ giới, thiệt giới, thân giới, ý giới, sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, pháp giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỉ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới và ý thức giới);

4. Ba mươi phẩm trợ đạo: tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát chánh đạo phần;

5. Sáu ba la mật: đàn na (bồ thí) ba la mật, thi la (tri giới) ba la mật, sằn đề (nhẫn nhục) ba la mật, tỳ lê gia (tinh tấn) ba la mật, thiền na (thiền định) ba la mật, bát nhã ba la mật;

6. Thập lực, tứ vô úy, tứ vô ngại trí, thập bát bất cộng;

7. Những quả từ Tu đà Hoàn cho đến vô thượng bồ đề (trang 85).

b) Đại Bồ Tát an trụ trong Bát Nhã ba la mật thì:

1. Đầy đủ trí huệ

2. Nhờ trí huệ này mà không sa vào ác đạo, cũng chẳng sinh vào trong loài người tẻ ác, nghèo cùng;

3. Thân thể cảm thọ của Bồ Tát chẳng bị hàng thiên nhơn và a tu la chê ghét. (trang 85)

- Về câu hỏi thứ sáu của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Những gì là Trí Huệ của Đại Bồ Tát?”**
(trang 86)

Đức Phật nói:

a) Nhờ trí huệ ấy mà Đại Bồ Tát THẤY hằng sa chư Phật ở mười phương và cũng NGHE Phật thuyết pháp, cùng THẤY Phật độ nghiêm tịnh;

b) Do trí huệ ấy mà Đại Bồ Tát chẳng có cảm tưởng Phật, Bồ Tát, Bích chi Phật, Thanh văn, cũng chẳng có cảm tưởng về Ngã và Quốc độ;

c) Nhờ trí huệ ấy mà Đại Bồ Tát:

1. Thực hành sáu ba la mật mà chẳng thấy sáu ba la mật;

2. Thực hành tứ niệm xứ đến 18 pháp bất cộng mà chẳng thấy có tứ niệm xứ đến 18 pháp bất cộng;

d) Nhờ trí huệ ấy mà Đại Bồ Tát có thể đầy đủ tất cả pháp mà vẫn không thấy có tất cả pháp;

e) Có Đại Bồ Tát, lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật thì thanh tịnh được ngũ nhãn, gọi là ngũ nhãn thanh tịnh:

1. Nhục nhãn;

2. Thiên nhãn;

3. Huệ nhãn;

4. Pháp nhãn;

5. Phật nhãn (trang 86-87)

- Về câu hỏi thứ bảy của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là nhục nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát?”**

Đức Phật nói:

- a) Có Đại Bồ Tát nhục nhãn thấy xa trăm do tuần, có vị thấy hai trăm do tuần;
- b) Có vị thấy toàn cõi Diêm Phù Đề;
- c) Có vị thấy hai thiên hạ hoặc ba bốn thiên hạ;
- d) Có vị thấy khắp tiểu thiên thế giới hoặc thấy trung thiên thế giới;
- e) Có vị thấy suốt đại thiên thế giới (trang 87).

- Về câu hỏi thứ tám của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là thiên nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát?”**

Đức Phật nói:

- a) Có Đại Bồ Tát dùng thiên nhãn để thấy như Tứ thiên vương đã thấy, hoặc như Đạo Lợi Thiên, Dạ Ma Thiên, Đâu Xuất Thiên, Hóa Lạc Thiên, Tha Hóa Thiên, Phạm Thiên Vương, cho tới như Sắc Cứu Cánh Thiên đã thấy;
- b) Thấy chúng sinh trong hằng sa thế giới chết nơi đây sinh nơi kia. Thấy chỗ này từ Tứ Thiên Vương cho đến Sắc Cứu Cánh Thiên chẳng biết, chẳng thấy được (trang 88).

- Về câu hỏi thứ chín của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là huệ nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát?”**

Đức Phật nói:

- a) Huệ nhãn của Bồ Tát chẳng nghĩ rằng:

1. Có những pháp hữu vi, vô vi;

2. Có những pháp thể gian, xuất thể gian;

3. Có những pháp hữu lậu, vô lậu;

b) Mà không pháp nào chẳng thấy, không pháp nào chẳng nghe, không pháp nào chẳng hay, không pháp nào chẳng biết (trang 88).

- Về câu hỏi thứ mười của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là pháp nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát?”**

Đức Phật nói:

a) Do nơi pháp nhãn Bồ Tát biết:

1. Người này là tùy tín hạnh;

2. Người này là tùy pháp hạnh;

3. Người này là vô tướng hạnh;

4. Người này tu môn vô tướng giải thoát;

5. Vô tác giải thoát;

6. Môn không giải thoát;

7. Được ngũ căn;

8. Do được ngũ căn mà được vô gián tam muội;

9. Do được vô gián tam muội mà được trí giải thoát;

10. Do được trí giải thoát mà dứt trừ tam kiết;

11. Do dứt trừ tam kiết và thấy vô ngã, nghi ngờ và giới thủ, gọi là được quả Tu Đà Hoàn;

12. Người được tư duy đạo làm mỏng bớt tham, sân, si, gọi là được quả Tư Đà Hàm;

13. Người này tinh tiến tư duy đạo, dứt tham, sân, si, dục giới, gọi là được quả A Na Hàm;

14. Người này tinh tiến tu đạo, dứt tham, sân, si, mạn, sắc giới và vô sắc giới, được quả A La Hán;

15. Người tu môn giải thoát (không, vô tướng, vô tác) được ngũ căn, được vô gián tam muội, trí giải thoát, do trí giải thoát mà biết rõ bao nhiêu phiền não, nghiệp nhơn tích tập, đều là pháp tịch diệt, và được quả Bích chi Phật (trang 90).

b) Do nơi pháp nhãn, Đại Bồ Tát biết:

1. Người này sơ phát tâm bồ đề, thực hành sáu ba la mật, thành tựu tín căn và tinh tấn;

2. Người này thiện căn thuần hậu, vì dùng sức phương tiện mà thọ thân để lợi ích chúng sanh:

- hoặc sanh dòng Sát Đế Lợi;

- dòng Bà La Môn;

- dòng cư sĩ;

- hoặc sanh cõi trời Tứ thiên vương, trời Đạo Lợi, trời Dạ Ma, trời Đâu Suất, trời Hóa Lạc, trời Tha Hóa. Và luôn luôn giáo hóa thành tựu chúng sanh, và cấp thí mọi nhu yếu đời sống, đồng thời thanh tịnh Phật độ, cung kính cúng dường chư Phật, đến đạo vô thượng bồ đề, chẳng sa vào bụi Thanh Văn, Bích chi Phật (trang 90).

c) Do nơi pháp nhãn này, Đại Bồ Tát biết:

1. Vị Bồ Tát này thời chuyển nơi đạo vô thượng bồ đề;

2. Vị Bồ Tát này không thời chuyển;

3. Vị Bồ Tát này được thọ ký làm Phật;
4. Vị Bồ Tát này chưa được thọ ký;
5. Vị Bồ Tát này đã đến bậc bất thối chuyển;
6. Vị Bồ Tát chưa đến bậc bất thối chuyển;
7. Vị Bồ Tát này có đủ thần thông;
8. Vị Bồ Tát này chưa đủ thần thông;
9. Vị Bồ Tát này đầy đủ thần thông bay đến mười phương hằng sa thế giới, cung kính cúng dường tất cả chư Phật;
10. Vị này chưa được thần thông, rồi sẽ được thần thông;
11. Vị này thanh tịnh Phật độ;
12. Vị này chưa thanh tịnh Phật độ;
13. Vị này thành tựu chúng sanh;
14. Vị này chưa thành tựu chúng sanh;
15. Vị này được chư Phật khen ngợi;
16. Vị này chưa được chư Phật khen ngợi;
17. Vị này hầu gần chư Phật;
18. Vị này không hầu gần chư Phật;
19. Vị này thọ mệnh vô lượng;
20. Vị này thọ mệnh hữu lượng;
21. Vị này lúc thành Phật thì chúng tỳ kheo hữu lượng;

22. Vị này lúc thành Phật thì chúng tỳ kheo vô lượng;
23. Vị này lúc thành Phật dùng Bồ Tát làm tăng;
24. Vị này lúc thành Phật không dùng Bồ Tát làm tăng;
25. Vị này tu khổ hạnh khó làm;
26. Vị này là nhất sanh bồ xứ;
27. Vị này chưa nhất sanh bồ xứ;
28. Vị này thọ thân tối hậu;
29. Vị này chưa thọ thân tối hậu;
30. Vị này có thể ngồi đạo tràng;
31. Vị này không thể ngồi đạo tràng;
32. Vị này có phá ma;
33. Vị này không có phá ma. (trang 90-91)

- Về câu hỏi thứ mười một của Xá Lợi Phất: **“Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là Phật nhãn thanh tịnh của Đại Bồ Tát?”** (trang 92)

Đức Phật nói:

a) Đại Bồ Tát từ nơi tâm cầu Phật đạo tuần tự:

1. Nhập Kim Cang tam muội;
2. Được nhất thiết chủng trí;
3. Thành tựu thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại trí, thập bát bất cộng, đại từ, đại bi;

4. Dùng nhất thiết chủng trí, trong tất cả pháp, không pháp nào chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng hay, chẳng biết;
- b) Muốn được ngũ nhãn thì phải học sáu ba la mật, vì trong sáu ba la mật nhiếp tất cả thiện pháp: Thanh văn pháp, Bích chi pháp, Bồ Tát và Phật pháp;
- c) Nếu có Thực Ngũ có thể nhiếp tất cả thiện pháp thì đó chính là Bát Nhã Ba La Mật.
- d) Bát Nhã Ba La Mật thường hay phát sanh ngũ nhãn, mà Bồ Tát học được ngũ nhãn thì được vô thượng Bồ Đề. (trang 93)

D. RỜI ĐÚC PHẬT NÓI VỀ NHỮNG THẦN THÔNG BA LA MẬT:

a) Có Đại Bồ Tát lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, tu thần thông ba la mật, do đây được những sự chú ý, tức là như ý thần thông trí chứng;

1. Chấn động đại địa;
2. Biến một thân thành vô số thân;
3. Vô số thân thu về một thân;
4. Hoặc ẩn hoặc hiện đều tự tại đi qua núi, vách đá, không chướng ngại như đi trong hư không;
5. Đi trên mặt nước như đi trên đất bằng;
6. Đi trong không gian như chim bay;
7. Vào ra trong đất và đá như trời hụp trong nước;
8. Trong thân có thể tuôn lửa hay tuôn nước, như đồng lửa to hay như nguồn suối trên núi Hy Mã Lạp Sơn;

9. Có thể lấy tay sờ mặt trời hay mặt trăng;
10. Có thể sờ đến phạm thiên, thân thể luôn được tự tại; (trang 93). Quan trọng nhất là: “Dù hiện những thần thông như ý mà Đại Bồ Tát này:
 1. Chẳng thấy có thần thông;
 2. Chẳng thấy có sự thần thông;
 3. Cũng chẳng thấy có thân;
 4. Tất cả đều Bất Khả Đắc;
 5. Vì là Tự tính Không;
 6. Tự Tính Ly;
 7. Tự tính Vô Sanh;
 8. Cho nên Đại Bồ Tát này chẳng nghĩ rằng ta được như ý thần thông, trừ khi vì tâm nhất thiết trí (trang 94).
- b) Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, Bồ Tát được thiên nhĩ thông trí chứng:
 1. Vì thiên nhĩ thanh tịnh hơn nhãn nhĩ, cho nên Bồ Tát nghe được hai thứ tiếng: tiếng của cõi trời và tiếng của loài người;
 2. Dù vậy Bồ Tát cũng chẳng thấy có thiên nhĩ thông;
 3. Thiên nhĩ, âm thanh và thân mình đều **BẤT KHẢ ĐẮC**;
 4. Vì tự tính Không;
 5. Vì tự tính Ly;
 6. Vì tự tính Vô Sanh;
 7. Bồ Tát chẳng nghĩ rằng ta có thiên nhĩ, trừ khi vì tâm nhất thiết trí (trang 94).

c) Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, Bồ Tát được tha tâm thân thông trí chứng:

1. Biết đúng như thực tâm của những chúng sinh khác;
2. Nếu là/hoặc ngược lại:
 - dục tâm/ly dục tâm
 - sân tâm/ly sân tâm
 - si tâm/ly si tâm
 - khát ái tâm/vô khát ái tâm
 - thọ tâm/vô thọ tâm
 - tán tâm//nhiếp tâm
 - loạn tâm/định tâm
 - tiểu tâm/đại tâm
 - bát giải thoát tâm/giải thoát tâm
 - hữu thượng tâm/vô thượng tâm (trang 95)
 - Từ dục tâm cho đến hữu thượng tâm, Bồ Tát biết đúng là dục tâm cho đến hữu thượng tâm; ngược lại từ ly dục tâm cho đến vô thượng tâm Bồ Tát cũng biết đúng là ly dục tâm cho đến vô thượng tâm.
3. Dù biết đúng như thật, nhưng Bồ Tát này chẳng thấy có những tâm ấy;
4. Vì tâm ấy chẳng phải có thực tâm tướng, vốn chẳng thể nghĩ bàn;
5. Vì là tự tính Không;
6. Vì là tự tính Ly;
7. Vì là tự tính vô sanh;

8. Cho nên Bồ Tát này chẳng nghĩ rằng ta được tha tâm chứng trừ khi vì nhưt thiết trí (trang 95).

d) Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, Đại Bồ Tát được tức mạng thần thông trí chứng:

1. Nhớ một ngày;
2. Nhớ một tháng
3. Nhớ một năm;
4. Nhớ một kiếp cho đến vô số trăm ngàn muôn ức kiếp;
5. Ta ở chỗ đó:
 - sinh hoạt ăn uống như vậy;
 - sống bao lâu;
 - bị khổ, hưởng vui như vậy;
 - từ chỗ đó chết thì sinh đến chỗ kia;
 - từ chỗ kia chết thì sinh đến chỗ đó
 - có tướng dạng như vậy;
 - có nhân duyên như vậy;
6. Dù nhớ rõ như vậy, Bồ Tát này chẳng thấy có tức mạng thần thông, chẳng thấy có sự tức mạng thần thông, chẳng thấy có thân mình;
7. Tất cả đều BẤT KHẢ ĐẮC;
8. Vì là tự tính Không;
9. Vì là tự tính Ly;
10. Vì là tự tính vô sanh;

11. Cho nên Bồ Tát này chẳng nghĩ rằng ta có túc mạng thần thông, trừ ra thì tâm nhất thiết trí (trang 96).

e) Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, Đại Bồ Tát này được thiên nhãn thần thông trí chứng:

1. Thấy những chúng sanh, lúc sanh hay lúc chết, thân đẹp hay xấu, chỗ ở tốt hay xấu, thân lớn hoặc nhỏ:
 - Có những chúng sanh, vì thân khẩu ý ác nghiệp thành tựu nên hủy báng Hiền Thánh, do nhân duyên tà kiến mà khi chết phải đọa ác đạo, sanh trong địa ngục;
 - Có những chúng sanh mà thân khẩu ý thiện nghiệp thành tựu, mà kính tín hiện thành, do nhân duyên chính kiến mà khi chết được vào thiên đạo, sanh lên các cõi trời (trang 96-97).
2. Dù thấy biết như vậy mà Bồ Tát này chẳng thấy có thiên nhãn thần thông và thần minh;
3. Tất cả đều Bất Khả Đắc;
4. Vì là tự tính Không;
5. Vì là tự tính Ly;
6. Vì là tự tính vô sanh;
7. Nên Bồ Tát này chẳng nghĩ rằng ta có thiên nhãn thần thông, trừ lúc vì tâm nhất thiết trí.

f) Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật, Đại Bồ Tát được lậu tận thần thông trí chứng:

1. Thấy rõ chúng sanh trong hằng sa thế giới khắp mười phương, chết đây sanh kia, cho đến sanh lên các cõi trời;
2. Dù được lậu tận thân thông mà chẳng sa vào hạng Thanh văn, Bích chi Phật, mãi đến quả vô thượng bồ đề, mà chẳng y cứ vào pháp nào khác ngoài Bát Nhã Ba La Mật;
3. Cũng chẳng thấy có lậu tận thân thông, cùng sự lậu tận thân thông và thân mình.
4. Vì là tự tính Không;
5. Vì là tự tính Ly;
6. Vì là tính vô sanh;
7. Bồ Tát chẳng nghĩ rằng ta được lậu tận thân thông, trừ lúc tâm nhất thiết trí (trang 97-98).

E. SAU CÙNG, ĐỨC PHẬT TRỞ LẠI VỚI SÁU BA LA MẬT:

Đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã Ba La Mật:

1. An trú trong đàn na (bồ thí) ba la mật để thanh tịnh nhất thiết chủng trí, vì rất ráo rỗng không, chẳng sinh tâm xan lẫn;
2. An trú trong thi la (trì giới) ba la mật để thanh tịnh nhất thiết chủng trí, vì rất ráo rỗng không, chẳng dính mắc nơi có tội, cũng chẳng tội;
3. An trú trong sân đề (nhẫn nhục) ba la mật để thanh tịnh nhất thiết chủng trí, vì rất ráo rỗng không, chẳng sân hận;

4. An trú trong tỳ lê gia (tĩnh tấn) ba la mật để thanh tịnh nhất thiết chủng trí, vì rốt ráo rỗng không, chẳng lười trễ;
5. An trú trong thiền na (thiền định) ba la mật để thanh tịnh nhất thiết chủng trí, vì rốt ráo rỗng không, chẳng loạn động, chẳng say sưa thiên vị;
6. An trú trong bát nhã ba la mật để thanh tịnh nhất thiết chủng trí, vì rốt ráo rỗng không, chẳng sinh tâm ngu si (trang 99-100).

Quan trọng nhất là lúc Đức Phật khai triển ý nghĩ an trú trong sáu ba la mật, để thanh tịnh nhất thiết chủng trí, vì rốt ráo rỗng không:

- Chẳng đến;
- Chẳng đi;
- Chẳng thí;
- Chẳng thọ;
- Chẳng phải giới cấm
- Chẳng phải phạm tội
- Chẳng phải nhân;
- Chẳng phải sân;
- Chẳng phải siêng;
- Chẳng phải lười;
- Chẳng phải loạn;
- Chẳng phải định;
- Chẳng phải trí;
- Chẳng phải ngu;

Đại Bồ Tát phân biệt:

- Bồ thí cùng chẳng bồ thí;
- Trì giới cùng phạm giới;

- Nhẫn nhục cùng sân hận;
- Tinh tấn cùng giải đãi;
- Định tâm cùng loạn tâm;
- Trí tuệ cùng ngu si;
- Hủy hoại, khinh mạn cùng tôn trọng, cung kính;
Vì trong pháp VÔ SINH chẳng có ai lãnh thọ sự hủy hoại, không có ai lãnh thọ sự khinh mạn hay cung kính (trang 100):
“Này Xá Lợi Phất! Lúc thực hành Bát Nhã Ba La Mật ở trong tất cả chúng sanh, Đại Bồ Tát sanh tâm bình đẳng. Đã sanh tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, Bồ Tát được tất cả pháp bình đẳng, Bồ Tát đặt để tất cả chúng sinh trong pháp bình đẳng đó” (trang 101).

F. ĐỨC PHẬT TRẢ LỜI NGÀI A NAN: VÌ SAO ĐỨC PHẬT MỈM CƯỜI? VÌ SAO ĐỨC PHẬT PHÓNG RA NHỮNG ÁNH SÁNG?

1. Vì ba trăm Tỳ Kheo sẽ sanh về cõi nước của Đức Phật A Súc cùng với sáu vạn thiên tử dục giới đồng phát tâm vô thượng bồ đề. Sáu mươi mốt kiếp sau, ba trăm Tỳ Kheo này sẽ thành Phật hiệu là Đại Tướng. Tất cả sẽ xuất gia tu hành Phật Đạo trong chính pháp của Đức Phật Di Lặc.
2. Vì có mười ngàn người phát nguyện tu tịnh hạnh để sanh về thế giới của chư Phật ở mười phương quốc độ “nghiêm tịnh hơn cõi Ta bà này”. Mười ngàn người ấy sẽ sanh về các thế giới mười phương, mãi mãi không rời chư Phật. Tất cả mười ngàn người đều sẽ thành Phật, đồng hiệu là Trang Nghiêm Vương Như Lai (chữ

Phạn Vyūharāja, dịch là Trang Nghiêm Vương).
(trang 102-103)

Bản chữ Phạn chỉ có khác nhau đôi chút với bản chữ Hán của Cưu Ma La Thập:

1. Ba trăm Tỳ Kheo Ni chứ không phải Tỳ Kheo (có lẽ vì người Tàu trọng nam khinh nữ?)
2. Ba trăm Tỳ Kheo Ni sẽ thành Phật mang danh hiệu là Mahāketu, có nghĩa là Đại Tướng (ngài Cưu Ma La Thập dịch rất sát nghĩa chữ Phạn Ketu vừa nghĩa “tướng dạng” và “tướng lãnh”);
3. Mười ngàn người này sẽ sinh về trong 10 phương “trong một ngàn quốc độ của chư Phật.

CHÚ THÍCH:

A.

- 1/ Cũng nên cần tham khảo *Na Tiên Tỳ Kheo Kinh* (tức *Minlindapañhā*) về những vấn đề liên hệ đến vắng sanh (bản dịch của Đoàn Trung Còn, trang 33-39, trang 47-48, trang 50-51, trang 64, trang 69, trang 72-74);
- 2/ Cần tụng lại kinh *Tệ Túc* (*Pāyāsi*), *Trường Bộ Kinh* (*Dīgha-Nikāya*) tập 3, trang 316-358 do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch;
- 3/ Cũng nên tụng lại phẩm XII (phẩm thấy Phật A Súc), trong kinh *Duy Ma Cật*, bản dịch của Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, trang 110-115;
- 4/ Cũng cần tụng lại thiên *Vakkali* trong *Samyutta-Nikāya*, tập III (*Tương Ưng Bộ Kinh*, tập III), do HT Thích Minh Châu dịch trang 142 và nhất là trang 148;

B.

Cũng xin lập lại những ý nghĩa cần thiết tạm thời:

- Phật Quốc: cõi Phật, như Ta bà là cõi nước của Phật Thích Ca (Ta Bà chữ Phạn là *Sahā* có nghĩa là Kham Nhẫn), như cõi Tịnh Độ tây phương là cõi của Phật A Di Đà.

- Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

- Ba nghiệp: thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

- Năm món che ngăn:

1. tham dục
2. sân nhuế
3. thù miên (hôn trầm, không làm gì được)

4. trạo hối (ăn năn, xao động)
5. nghi pháp (mờ ám, dự dự, không quyết đoán).

- Mười điều ràng buộc:

1. Vô tầm (có lỗi mà không biết hổ)
2. Vô quý (có lỗi, người khác biết được mà không thẹn)
3. Tật đồ (thấy người giàu sang phú quý đức độ thì sinh lòng ghen ghét)
4. Xan (bỏn xẻn, không bố thí)
5. Hối (ăn năn tội đã làm)
6. Thùy miên (hôn trầm, thiếu tỉnh thức với thân tâm)
7. Diêu cử (tâm thức xao động)
8. Hôn trầm (tâm thức hôn mê, chẳng còn biết gì ra gì nữa)
9. Sân hận (sinh thù hận, giận dữ đối với nghịch cảnh)
10. Phú (che giấu tội lỗi).

- Vô sanh pháp nhẫn: *Đại Trí Độ Luận*, quyển 50: “tin nhận thông suốt, không ngăn ngại, không thoái lui đối với thực tướng vô sinh vô diệt của chư Pháp”.

- Thập lực: mười trí lực của chư Phật:

- Biết rõ những điều hợp lý và vô lý;
- Biết rõ nhân quả nghiệp báo của chúng sanh trong ba đời;
- Biết rõ các pháp thiền định tam muội;
- Biết rõ các căn tính khác nhau của chúng sanh;
- Biết rõ các ưa muốn khác nhau của chúng sanh;

Biết rõ những cảnh giới sai khác nhau của chúng sanh;
Biết rõ chỗ đi đến của tất cả phàm phu, hiền thánh, thế gian và xuất thế gian;
Biết rõ tính danh, khổ vui, thọ, yểu của tất cả chúng sanh;
Biết rõ sự sống chết qua lại các kiếp trước của tất cả chúng sanh và vô lậu Niết Bàn của các hiền thánh;
Tự biết mình đã dứt hết nghiệp hoặc tập khí, không còn sinh tử trôi buộc.

- Vô úy, tu vô úy, xin đọc kinh *Duy Ma Cật* (DMC) trang 130.

- Thập bát bất cộng: kinh DMC trang 130

- Tam thiên đại thiên thể giới: kinh DMC trang 132

- Kiếp phược: kinh DMC trang 133

- Thập thiện: kinh DMC trang 134

- Ba mươi hai tướng tốt: kinh DMC trang 134

- Tứ đẳng tâm, tứ vô lượng tâm: kinh DMC trang 135

- Tứ nhiếp pháp: kinh DMC trang 135

- 37 phẩm trợ đạo: kinh DMC trang 136 và trang 142-143 (so sánh với kinh *Na Tiên Tỳ Kheo* trang 35-37) tức là Tứ pháp niệm xứ, tứ chánh cần, tứ pháp như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát pháp đạo phần.

- Hồi hướng tâm: kinh DMC trang 136

- Kiết lậu: kinh DMC trang 165

- Phương tiện: kinh DMC trang 138
- Du hí thân thông: kinh DMC trang 138
- Ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới
- Phạm Thiên: kinh DMC trang 139
- Đế Thích: kinh DMC trang 139
- Tứ thiên vương hộ thế: kinh DMC trang 139
- Vô tác: kinh DMC trang 140
- Âm (uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức.
- Giới - 18 giới: 6 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), 6 thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).
- 12 nhập: sáu căn và sáu trần
- Giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, hay ngũ phần pháp thân: kinh DMC trang 140
- Lục thông: kinh DMC trang 141
- Tam minh: kinh DMC trang 142
- Diệt tận định (Nirodhasamapatti) hay diệt thọ tưởng định: kinh DMC trang 145
- Bát giải thoát, bát bội xả: kinh DMC trang 148
- Vô lậu: kinh DMC trang 152-153
- Năm món trước: kinh DMC trang 155
- Bất thời chuyển; kinh DMC trang 156
- Thọ ký: kinh DMC trang 156

Phạm Công Thiện

- Chín món diên đảo: kinh DMC trang 168
- Nhất sinh bổ xứ: kinh DMC trang 172
- A Súc Phật: kinh DMC trang 173
- Mười danh hiệu Phật: kinh DMC trang 174-175.